ÔN TẬP HỌC KÌ 2

I. PHONETICS (PHÁT ÂM)

1. ÂM "ED"
LÝ THUYẾT
- Âm "ed" có 3 cách phát âm:
1.1 "ed" -> /id/ sau v = t,d (tự do) vd: planted
1.2 "ed" -> /t/ sau v = ss/s/x/gh/ch/sh/th/p/k/c
(**s**ông **x**ưa **gh**iờ **ch**ẳng **sh**óng **th**ời **p**hong **k**iến **c**ũ)
1.3 "ed" -> /d/ sau các trường hợp còn lại

BÀI TẬP

1. Xếp các từ theo nhóm phát âm: 1 donated., stopped studied, crowded missed, lived, protected, watched showed, decorated, changed, recycled, , , , crowded, , ,

/id/	/t/	/d/

2. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác

1. A. help**ed**	B. practiced	C. entertained	D. matched
2. A. worked	B. stopped	C. forced	D. wanted
3. A. waited	B. mended	C. objected	D. faced
4. A. missed	B. helped	C. forced	D. learned
5. A. studied	B. watched	C. helped	D. liked
6. A. devoted	B. suggested	C. provided	D. wished
7. A. watched	B. crashed	C. occupied	D. coughed
8. A. visited	B. travelled	C. cleaned	D. played
9. A. listened	B. floated	C. delivered	D. moved
10. A. talked	B. painted	C. asked	D. liked

1.	**2.**	**3**	**4**	**5**
6	**7**	**8**	**9**	**10**

LIVEWORKSHEETS

2. ÂM "S"

LÝ THUYẾT
- Âm "S'' có 3 cách phát âm:
1.1 "S" -> /S/ sau v = t,k,th,c,p,gh (p=f=ph)
(**t**ớ **k**hông **th**ích **c**ậu **ph**á **gh**ế)
1.2 "S" phát âm là /z/ sau các trường hợp còn lại.
1.3* "S" bị câm (không được phát âm) trong các từ như: island, islet

BÀI TẬP

Xếp các từ theo nhóm phát âm: speaks,listens, comics, reads, plays.

1. looks, wins, , travels,
   reads, listens visits, plays, looks,. laughs,

2. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác

1. A. play**s**	B. sleep**s**	C. walk**s**	D. visit**s**
2. A. wait**ed**	B. mend**ed**	C. object**ed**	D. fac**ed**
3. A. film**s**	B. sport**s**	C. pool**s**	D. train**s**
4. A. widen**s**	B. learn**s**	C. snack**s**	D. cancel**s**
5. A. pen**s**	B. lamp**s**	C. ruler**s**	D. bag**s**
6. A. book**s**	B. floor**s**	C. jean**s**	D. drum**s**
7. A. park**s**	B. apartment**s**	C. photograph**s**	D. mountain**s**
8. A. sister**s**	B. parent**s**	C. enjoy**s**	D. kitchen**s**
9. A. room**s**	B. walk**s**	C. robot**s**	D. help**s**
10. A. computer**s**	B. river**s**	C. explain**s**	D. thank**s**

1	**2**	**3**	**4**	**5**
6	**7**	**8**	**9**	**10**

3. ÂM "ES"
LÝ THUYẾT
- Âm "ES'' có 3 cách phát âm:
1.1 "ES" thường được phát âm là /S/ sau các từ kết thúc = t,k,p (**t**ớ **k**hông **p**há)
1.2 "ES" phát âm là /iz/ sau các từ kết thúc = c,ch,x,sh,z,s,g (**c**ô **ch**ạy **x**e **sh** **z**ô **s**ài **g**òn)
1.3 "ES" phát âm là /z/ sau các trường hợp còn lại

BÀI TẬP

1. Xếp các từ theo nhóm phát âm: lik**es**, writ**es**, typ**es,** tak**es,** mak**es**,

_____

LIVEWORKSHEETS

practic**es**, rol**es**, citi**es**, chang**es**, go**es** hom**es,** watch**es**, wash**es**, liv**es** box**es**,

2. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác

1. A. ros<u>es</u>	B. villag<u>es</u>	C. appl<u>es</u>	D. match<u>es</u>
2. A. language<u>s</u>	B. rabi<u>es</u>	C. hom<u>es</u>	D. liv<u>es</u>
3. A. mak<u>es</u>	B. not<u>es</u>	C. typ<u>es</u>	D. hom<u>es</u>
4. A. class<u>es</u>	B. los<u>es</u>	C. lov<u>es</u>	D. choos<u>es</u>
5. A. giv<u>es</u>	B. phon<u>es</u>	C. switch<u>es</u>	D. driv<u>es</u>
6. A. watch<u>es</u>	B. crash<u>es</u>	C. brush<u>es</u>	D. machin<u>es</u>
7. A. appl<u>es</u>	B. hous<u>es</u>	C. castl<u>es</u>	D. go<u>es</u>
8. A. bottl<u>es</u>	B. campsit<u>es</u>	C. cav<u>es</u>	D. movi<u>es</u>
9. A. lak<u>es</u>	B. donat<u>es</u>	C. styl<u>es</u>	D. plat<u>es</u>
10. A. mak<u>es</u>	B. magazin<u>es</u>	C. sometim<u>es</u>	D. leav<u>es</u>

1,	**1.**	**3**	**4**	**5**
6	**7**	**8**	**9**	**10**

ÔN TẬP HỌC KÌ 2 (TIẾP)

4. ÂM /aʊ/ (au) và ÂM /əʊ/ (ƠU)

BÀI TẬP: - sắp xếp các từ theo phát âm:

Throw, now, house, slow, know, down, about, round, show

5. ÂM "TH" CÓ 2 CÁCH PHÁT ÂM Là /ð/ (VD: they) và ÂM / θ/ (vd: / thank)

BÀI TẬP:

1. sắp xếp các từ theo phát âm:
2. 1.the, 2.thank, 3.they, 4. those, 5.think, 6.health (2), 7.earth, 8.theater, 9.thing, 10. gather, 11.although (1), 12.tooth, 13.fifth, 14.third, 15.than, 16.breath, 17.birthday, 18. month, 19.clothes, 20.breathe.

.

BÀI TẬP TỔNG HỢP PHÁT ÂM:

I. Choose the word that underlined part is pronounced differently from the others.

1. A. ask**ed**	B. need**ed**	C. last**ed**	D. paint**ed**
2. A. table**s**	B. book**s**	C. root**s**	D. roof**s**
3. A. <u>th</u>ey	B. <u>th</u>ink	C. <u>th</u>at	D. <u>th</u>ose
4. A. <u>wh</u>o	B. <u>wh</u>en	C. <u>wh</u>ere	D. <u>wh</u>at
5. A. need<u>ed</u>	B. decid<u>ed</u>	C. play<u>ed</u>	D. want<u>ed</u>
6. A. c<u>o</u>ld	B. s<u>o</u>ld	C. sh<u>o</u>p	D. m<u>o</u>st
7. A. f<u>a</u>vorite	**B.** <u>a</u>nimal	**C.** ch<u>a</u>nnel	**D.** progr<u>a</u>m
8. A. h<u>ow</u>	**B.** r<u>o</u>se	**C.** kn<u>ow</u>	**D.** rem<u>o</u>te

LIVEWORKSHEETS

9. A. tooth	B. clothes	C. bath	D both
10. A. pollution	B. information	C. question	D. invitation
11. A. bicycle	B. exciting	C. megacity	D widely
12. A. books	B. beds	C. plants	D. stops
13. A. house	B. about	C. hour	D. country
14. A. uniform	B. computer	C. student	D. judo
15. A. excited	B. nice	C. library	D. living
16. A. school	B. teacher	C. cheap	D. watching

1	2	3	4
5	6	7	8
9	10	11	12
13	14	15	16

II. ĐỘNG TỪ

1. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN

DẤU HIỆU	CÔNG THỨC
1.- **Yesterday, the day before yesterday, that day, this morning,** in + năm trong quá khứ,..(in 2018..) 2- **last** + các từ chỉ thời gian (last week, last year..) 3. từ chỉ thời gian + **ago** 4.- **When S was/ were** a child/young..	**Động từ "be"** **KĐ: S + was/were + O + ADV.** **PĐ: S + wasn't/weren't + O + ADV.** **NV: Was/were + S + O + ADV?** **(I, she, he, it, N, 1 name-> was** **You, we, they, Ns, 2 names -> were)**
	Động từ thường **KĐ. S + Ved + O + ADV** **V(bqt cột2)** **PĐ. S + didn't + V + O + ADV** **NV. Did + S + V + O + ADV?**

IV. CÁC THÀNH LẬP ĐỘNG TỪ QUÁ KHỨ ĐƠN

1.Với động từ có quy tắc ta thêm đuôi "ed" cho động từ, động từ kết thúc bằng "e" thì chỉ cần thêm "d". Vd: play-> played, like-> liked

2.Với các động từ bất quy tắc học thuộc cột 2 bảng động từ bất quy tắc.

vd:be-> was/were, go-> went, see-> saw, buy-> bought, do-> did, build -> built..

LIVEWORKSHEETS

Exercise 1. Identify signs and give correct form of the verbs. (Nhận diện dấu hiệu và chia động từ)

0. He (go) to school yesterday morning.

-> DH1 (dấu hiệu 1) -> He **went** to school **yesterday morning .**

1. This morning, my mother (take) me to school.

_____

2. I (buy) a new school bag 3 days ago.

_____

3. She (not work) the day before yesterday.

_____

4. Where you (go) last night?

_____

5. They (build) our school in 1992.

_____

6. you (do) your homework yesterday?

_____

7. My family (visit) Ha Long Bay last summer vacation.

_____

8. Nam (not be) at home yesterday evening.

_____

9. I (play) table tennis with my brother last weekend.

_____

10. This morning I (get) up late, so I (not have) breakfast.

_____

11. We (buy) our house in 2015.

_____

12. I (go) to school by bus yesterday morning.

_____

13. Last night my sister (not do) homework.

_____

14. you (watch) TV last Sunday?

_____

15. My mother (cook) a delicious dinner last Sunday.

_____

2. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

LÝ THUYẾT

I. CÁCH DÙNG (USES)

LIVEWORKSHEETS

1.1.Diễn tả hành động xảy ra ở hiện tại nói chung.

1.2 Diễn tả hành động **lặp đi lặp lại**, **thói quen**, **sở thích**.

1.3 Diễn tả hành động là sự thật hiển nhiên, chân lí.

1.4 Dùng diễn tả **lịch tàu xe, chương trình TV**, thời khóa biểu.

1.5 Dùng trong câu điều kiện loại 1 vế chứa " if "*

II. DẤU HIỆU:

1. **Các trạng từ chỉ tần xuất:**

+ always (luôn luôn) + usually (thường thường)

+ often (thường xuyên) + sometimes (thỉnh thoảng)

+ rarely, seldom (hiếm khi) + never (không bao giờ)..

2. Every (mỗi, hàng) + từ chỉ thời gian (every day..)

3. Các từ chỉ số lần : once (1 lần), twice* (2 lần) , three times* (3 lần) , ten times...

4. Câu trả lời cho câu hỏi: How often? (có thường xuyên không?)

III. CÔNG THỨC:

1. Kí hiệu:

-Chủ ngữ- S - Động từ - V

- Tân ngữ (bổ ngữ) – O - Trạng ngữ - ADV

2. Công thức dành cho động từ "be"

KĐ: S + am/is/are + O + ADV.

PĐ: S + am not/ isn't / aren't + O + ADV.

NV: Am/is /are + S + O + ADV?

Chú ý (1)

I- am; she,he,it,N, 1 name –is; you, we, they, Ns, 2 names – are)

3. Công thức dành cho động từ thường.

KĐ: I, you, we, they, Ns, 2 names **+ V +** O + ADV.

She, he, it, N, 1 name **+ Vs, es +** O + ADV.

PĐ: I, you, we, they, Ns, 2 names **+ don't + V** + O + ADV.

LIVEWORKSHEETS

She, he, it, N, 1 name **+ doesn't + V** + O + ADV.

NV: **Do** + I, you, we, they, Ns, 2 names **+ V** + O + ADV?
Does + she, he, it, N, 1 name + V + O + ADV?

Chú ý:

1. Các động từ đi với S2 thêm "es" là những V kết thúc = **ch,x,sh,z,s,o,** các V còn lại chỉ cần thêm "s"
2. Trường hợp V kết thúc = "y" nếu "y" sau nguyên âm thì chỉ thêm "s" nếu "y" sau phụ âm thì biến đổi "y" thành "i" rồi thêm es.
   Plays / cry-> cries / fly -> flies
3. Động từ "have" khi chia với chủ ngữ she,he, it, 1 name, N-> has

BÀI TẬP:

Choose the correct form of the verb in simple present tense.

1) Monica often (eat) _____ eggs for breakfast.
2) Teddy and Sam (not go) _____ to the theater every Saturday.
3) Mickie (study) _____ English every day.
4) They sometimes (study) _____ English on Monday and Tuesday.
5) Angie and I often (drink) _____ coffee in the morning.
6) We (have) _____Maths every Monday and Thursday.
7) Dustin sometimes (watch) _____ movies.
8) Yoko (play) _____ the piano every Sunday.
9) The students often (take) _____ tests after 3 units.
10) It often (rain) _____ here a lot.

3. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

LÝ THUYẾT

1. CÁCH DÙNG

1.1. Diễn tả h.động đang x.ra tại thời điểm nói, hoặc xung quanh thời điểm nói.
1.2 Diễn tả kế hoạch dự định tương lai.
1.3 Dùng trong câu than phiền. (always)

DẤU HIỆU	CÔNG THƯC
1. Now, right now, at the moment, at present, at this time, today*.	**KĐ. S + am/is/ are + Ving + O + ADV** **PĐ. S + am not/ isn't /aren't + Ving + O +..** **NV. Am/ is/ are + S + Ving + O + ..?**

LIVEWORKSHEETS

2. Look! Listen! Keep silent, pay attention, Don't make noise.. 3. It's + giờ (it's 8.00) 4. Where am/is/are + S?	I-am She.he,it,N, 1 name –is You,we,they,Ns –are
Cách thêm "ing 1. V kết thúc = 1 chữ e thì bỏ e thêm "ing" VD: write => writing, come => coming 2. nhân đôi phụ âm cuối rồi thêm "ing" VD: get=> getting, cut=> cutting.. ..	

BÀI TẬP

1. Nga (watch) TV at the moment. 1. .....
2. Where she (go) now? 2. .....
3. My students (learn) English at this time. 3. .....
4. Look ! he (sing) . 4. .....
5. It's seven fifteen, we (not stay) at home. 5. .....
6. What you (do) now? 6. .....
7. Where are they?They (visit) the museum. 7. .....
8. Lan (have) breakfast at the moment. 8. .....
9. My father (watch) football match on TV now 9. .....
10. It's 9.00. Nga and Hoa (listen) to music. 10. .....
11. Listen ! The president (have) a speech on TV.11. .....
12. Look ! it (rain) outside. 12. .....
13. Keep silence! The children (sleep) in the room.13. .....
14. They (not write) at the moment. 14. .....
15. What Nga and mai (do) now? 15. .....

BÀI TẬP TỔNG HỢP – HIỆN TẠI ĐƠN – HIỆN TẠI TIẾP DIỄN – QUÁ KHỨ ĐƠN - TƯƠNG LAI ĐƠN

1. They (clean) _____their house at the moment.

_____

2. He (visit) _____ me yesterday morning.

_____

3. They often (go) to Ha Long in Summer.

LIVEWORKSHEETS

_____

4. My children (watch)_____an interesting film yesterday evening.

_____

5. I_____ (cook) dinner yesterday.

_____

6. Jane_____ (go) to school by bicycle every day.

_____

7. The children_____ (play) badminton in the stadium now.

_____

8. You_____ (go) to London last month?

_____

9. You (do) _____ your homework last night?

_____

10. We (have) picnic tomorrow.

_____

LIVEWORKSHEETS